

**BÁO CÁO
CÔNG TÁC GIÁM SÁT,
ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ NĂM 2018
(Kỳ báo cáo: Năm)**

Số: 22 /BC-SVHTTDL

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO
Về việc giám sát và đánh giá đầu tư năm 2018

Căn cứ Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/09/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định về mẫu báo cáo giám sát đánh giá đầu tư;

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổng hợp báo cáo công tác giám sát và đánh giá đầu tư định kỳ năm 2018 với những nội dung như sau:

I. TÌNH HÌNH BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CÁC CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ THEO THẨM QUYỀN:

1. Hệ thống các văn bản hướng dẫn được ban hành trong kỳ báo cáo:

a. Các Luật của Quốc hội:

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;
- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

b. Các Nghị định của Chính phủ:

- Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

- Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/09/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

c. Các Thông tư hướng dẫn:

- Thông tư số 01/2015/TT-BKHĐT ngày 14/02/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập Hồ sơ mời quan tâm, Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ mời thầu dịch vụ tư vấn;

- Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT ngày 06/5/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu xây lắp;

- Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT ngày 16/6/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa;

- Thông tư số 09/2010/TT-BKH ngày 21/04/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp;

- Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư số 11/2015/TT-BKHĐT ngày 27/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ yêu cầu đối với chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh;

- Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ kế hoạch đầu tư Quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

- Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

- Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 của Bộ Tài chính Quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 của Bộ Tài chính Quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

2. Hiệu quả và tác động của các văn bản hướng dẫn được ban hành:

- Việc Quốc hội đã thông qua các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản như Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu và các Nghị định của Chính phủ cũng như các Thông tư hướng dẫn của các Bộ đã tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong việc quản lý và triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản cũng như khắc phục sự chông chéo, bất cập về các quy định đã có trước đây.

- Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản cho thấy các công trình, dự án được triển khai sớm và khẩn trương, khối lượng thực hiện được đầy nhanh, đồng thời chất lượng công trình luôn đảm bảo.

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ QUY HOẠCH:

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ: *(Dự án thuộc kế hoạch vốn năm 2018)*

- Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư trong năm 2018: 5.000 triệu đồng (không bao gồm các nguồn vốn hợp pháp khác).

- Khối lượng thực hiện vốn đầu tư trong kỳ báo cáo: 5.000 triệu đồng.

- Kết quả giải ngân vốn đầu tư trong kỳ: 5.000 triệu đồng.

- Tình hình nợ động vốn đầu tư: 0 đồng.

- Tình hình lãng phí, thất thoát vốn đầu tư: 0 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

IV. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG:

V. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC:

1. Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư:

- Đối với các dự án thuộc kế hoạch 2018, Sở đã tổ chức lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Chủ trương đầu tư cho 01 dự án là Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa cách mạng Khu 10 xã Krong, huyện Kbang.

- Dự án được thẩm định theo đúng các nội dung, quy trình và thời gian theo đúng các văn bản đã được hướng dẫn.

2. Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư:

- Tuân thủ nghiêm túc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh cũng như các hướng dẫn của Sở, ban, ngành. 100% các dự án trước khi được ghi kế hoạch vốn đều được thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư theo đúng quy định, không có tình trạng quyết định sai thẩm quyền, vượt quá thẩm quyền cho phép.

3. Tình hình lập, thẩm định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán:

- Số dự án phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật trong kỳ: 01 dự án

- Số dự án phê duyệt 2 bước trong kỳ: 0 dự án.

- Việc lập, thẩm định và phê duyệt được đơn vị thực hiện nghiêm túc, đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước, quyết định phê duyệt theo đúng thẩm quyền cho phép.

4. Tình hình thực hiện các dự án:

a) Việc quản lý thực hiện dự án:

Việc quản lý dự án thực hiện đúng các chức năng, nhiệm vụ và tuân thủ nghiêm túc các nội dung quy định của Nhà nước.

b) Tình hình thực hiện dự án đầu tư:

- Tiến độ thực hiện: Trong kỳ thực hiện có 01 dự án được khởi công mới (dự án thuộc kế hoạch năm 2018); dự án trên đã được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.

- Khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ: 9.928 triệu đồng (bao gồm cả nguồn vốn hợp pháp khác).

c) Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư:

- Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư: 5.000 triệu đồng (Không bao gồm nguồn vốn hợp pháp khác)

- Kết quả giải ngân vốn đầu tư trong kỳ: 5.000 triệu đồng.

- Tình hình nợ đọng vốn đầu tư: 0 triệu đồng.

d) Năng lực tổ chức thực hiện dự án và việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của đơn vị và các nhà thầu:

- Đối với đơn vị đã thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ được giao, đơn vị đã tiến hành lựa chọn nhà thầu có đầy đủ năng lực để thực hiện công tác quản lý dự án. Nhà thầu quản lý dự án luôn bám sát quá trình thực hiện cũng như chất lượng công trình trong từng giai đoạn, phối hợp, hỗ trợ kịp thời với các nhà thầu thi công, tư vấn giám sát, thiết kế để gỡ bỏ các khó khăn trong quá trình thi công, đảm bảo tiến độ cũng như chất lượng công trình như kế hoạch đã đề ra.

- Các nhà thầu khi được lựa chọn có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện công trình. Không để xảy ra tình trạng thi công kéo dài, chất lượng công trình không đảm bảo và nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

đ) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án và việc xử lý theo thẩm quyền:

- Công trình Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Căn cứ địa Cách mạng Khu 10 xã Krong, huyện Kbang nằm xa, cách trung tâm huyện 50km, đường đi vào công trình với nhiều đồi, dốc, nhiều đoạn cua nguy hiểm, chất lượng mặt đường nhiều vị trí đã hư hỏng xuống cấp ảnh hưởng đến quá trình vận chuyển thiết bị, vật tư vào công trình.

- Địa điểm công trình nằm trong rừng sâu nên công tác thu hút công nhân, người lao động đến làm việc còn nhiều hạn chế, bị động. Mạng lưới di động tại công trình chập chờn nên rất khó khăn về thông tin liên lạc nên công tác phối hợp, báo cáo tình hình công việc tại công trường đối với Chủ đầu tư, cơ quan giám sát và các cơ quan chức năng khác tương đối khó khăn, không đảm bảo tính kịp thời.

- Nhiều hạng mục công trình nằm trên địa hình phức tạp không có đường trung chuyển vật liệu, đặc biệt là có hạng mục phải tránh cây cối nhằm bảo tồn các loại cây quý hiếm trong quá trình thi công nên một số hạng mục phải điều chỉnh vị trí so với thiết kế đã phê duyệt.

e) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Vì vậy Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch đề nghị các cấp có kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp tuyến đường vào Khu di tích Căn cứ địa cách mạng Khu 10, xã Krong, huyện Kbang nhằm đảm bảo an toàn giao thông cho nhân dân trong khu vực, đồng thời đảm bảo an toàn giao thông để phục vụ khách tham quan Khu di tích trong quá khai thác sử dụng.

5. Tình hình khai thác, vận hành dự án đã hoàn thành: Dự án khi được khai thác sử dụng đáp ứng được mục tiêu; chủ trương đầu tư, nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư của dự án mang lại. Chất lượng công trình đảm bảo trong quá trình khai thác, vận hành.

6. Các vướng mắc chính và kiến nghị các giải pháp giải quyết:

VI. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC.

1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo:

Báo cáo định kỳ hàng tháng và định kỳ theo từng quý.

2. Đánh giá chất lượng của các báo cáo: Đạt.

3. Kết quả kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư trong kỳ:

- Số dự án đã được kiểm tra: 01 dự án.

- Số dự án đã được đánh giá: 01 dự án.

- Các phát hiện chính sau khi kiểm tra, đánh giá các dự án: Không

4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá các dự án đầu tư trong kỳ tiếp theo:

- Sẽ tiến hành tổ chức kiểm tra các công trình đầu tư ít nhất 01 lần trong quá trình khai thác, vận hành;

- Xem xét đánh giá việc chấp hành những quy định của nhà nước về việc lập, thẩm định phê duyệt dự án; đấu thầu; đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; sử dụng vốn đầu tư; bố trí vốn đầu tư, giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư; giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư dự án; nghiệm thu đưa dự án vào hoạt động; quản lý, vận hành dự án; bảo vệ môi trường, sinh thái;

5. Đánh giá chung về công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong kỳ:

- Bước đầu phân công cho các đơn vị, tổ chức rõ ràng nên quá trình chuẩn bị tiến hành khá suôn sẻ.

- Hoạt động quản lý được chuẩn bị và tiến hành khá chặt chẽ nên kết quả thực hiện các mục tiêu hầu như đạt so với mục tiêu ban đầu đề ra, nhờ vậy mà lợi ích của các dự án mang lại cho xã hội được rõ ràng hơn.

6. Kết quả xử lý sau giám sát, đánh giá đầu tư:

- 100% các dự án sau khi kiểm tra, đánh giá không xảy ra sai phạm trong quá trình thực hiện dự án từ khâu lập, thẩm định, phê duyệt dự án cho đến thi công, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng, vận hành dự án.

- Tiếp tục phát huy kết quả đạt được để công tác đầu tư xây dựng đạt hiệu quả thiết thực hơn nữa.

7. Các vướng mắc chính và kiến nghị các biện pháp giải quyết:

- Khối lượng công việc từ khi định hướng quy hoạch và danh mục cần đầu tư đến khi thông qua dự án và triển khai thực hiện dự án, quản lý giám sát hoạt động của dự án tương đối lớn nên việc phân bổ cán bộ chuyên trách còn gặp khó khăn.

- Phương tiện đi lại để đến thực tế công trình còn gặp hạn chế.

- Cần có cơ chế hỗ trợ cho cán bộ chuyên trách về quản lý, giám sát đầu tư.

VII. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ:

- Đề nghị cấp trên xem xét, có cơ chế, chính sách hỗ trợ về nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển đối với các dự án Bảo tồn, tôn tạo di tích trên địa bàn, phát huy giá trị lịch sử đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch.

- Tổ chức tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và lựa chọn nhà thầu đến các ngành, và doanh nghiệp để nắm bắt đầy đủ và tổ chức thực hiện đảm bảo quy định pháp luật, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư trên địa bàn.

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư biết, tổng hợp./.

Nơi nhận :

- Sở Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC.



Trần Ngọc Nhung 7

Phụ biểu 01

Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ báo cáo

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm	Trong đó bố trí trả nợ đọng XDCB	Nợ đọng XDCB còn lại	Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân		Thất thoát, lãng phí được phát hiện
					Giá trị	so với KH (%)	Giá trị	so với KH (%)	
I	Dự án sử dụng vốn nhà nước								
1	Vốn đầu tư công	5	0	0	5	100	5	100	0
1.1	Vốn NSNN	5	0	0	5	100	5	100	0
a	Vốn NSTW	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Vốn NSDP	5	0	0	5	100	5	100	0
1.2	Vốn ODA								0
1.3	Vốn TPCP	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Vốn đầu tư công khác	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
3	Vốn khác								
3.1	Trong nước								
3.2	Nước ngoài								
II	Dự án đầu tư theo hình thức PPP								
1	Vốn đầu tư công tham gia (không tính vào tổng vốn đầu tư)								
2	Vốn chủ sở hữu								

2.1	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
2.2	Vốn khác (trong nước)								
2.3	Vốn khác (nước ngoài)								
3	Vốn vay								
3.1	Vốn đầu tư công								
3.2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công								
3.3	Vốn trong nước								
3.4	Vốn nước ngoài								
III	Dự án sử dụng nguồn vốn khác	4,98	0	0	4,93	99	4,93	99	0
1	Vốn trong nước	4,98	0	0	4,93	99	4,93	99	0
2	Vốn nước ngoài								
IV	Tổng cộng	9,98	0	0	9,93	100	9,93	100	0
1	Vốn đầu tư công (I.1 + II.1 + II.3.1)	5	0	0	5	100	5	100	0
2	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công (I.2 + II.2.1 + III.3.2)								
3	Vốn khác	4,98	0	0	4,93	99	4,93	99	0
	- Trong nước (I.3.1 + II.2.2 + II.3.3 + III.1)	4,98	0	0	4,93	99	4,93	99	0
	- Nước ngoài (I.3.2 + II.2.3 + II.3.4 + III.2)								

Phụ biểu 02

Tổng hợp số liệu về chương trình đầu tư công (do cơ quan là chủ trương trình, chủ dự án thành phần hoặc chủ đầu tư dự án)

Đvt: Tỷ đồng

TT	Nội dung	CTMTQG	CTMT	CTMTĐP
I	Chủ chương trình	0	0	0
1	Số lượng			
2	Tổng vốn kế hoạch			
3	Giá trị thực hiện			
4	Giá trị giải ngân			
II	Chủ dự án thành phần	0	0	0
1	Số lượng			
2	Tổng vốn kế hoạch			
3	Giá trị thực hiện			
4	Giá trị giải ngân			
III	Chủ đầu tư dự án thuộc các chương trình			
1	Số lượng			
2	Tổng vốn kế hoạch			
3	Giá trị thực hiện			
4	Giá trị giải ngân			

Ghi chú:

1. CTMTQG: Chương trình mục tiêu Quốc gia.
2. CTMT: Chương trình mục tiêu do Chính phủ quyết định chủ trương.
3. CTMTĐP: Chương trình mục tiêu do địa phương quyết định chủ trương.

Phụ biểu 03

Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước

TT	Nội dung	Tổng hợp các dự án sử dụng vốn nhà nước				Phân theo nguồn vốn								
						Dự án đầu tư công								TPCP
		Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW								
						Tổng số	A	B	C					
I	Chuẩn bị đầu tư													
1	Chủ trương đầu tư													
a	Số dự án có kế hoạch chuẩn bị chủ trương đầu tư trong kỳ	1			1	0			0			1		
b	Số dự án được thẩm định chủ trương trong kỳ	1			1	0			0			1		
c	Số dự án có quyết định chủ trương trong kỳ	1			1	0			0			1		
2	Quyết định đầu tư													
a	Số dự án có kế hoạch lập BCNCKT trong kỳ	0			0							0		
b	Số dự án được thẩm định trong kỳ	1			1	0			0			1	0	0
c	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	1			1	0			0			1	0	0
II	Thực hiện đầu tư													
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	1			1	0			0			1	0	0
a	Số dự án chuyển tiếp	0	0	0	0	0			0		0	0	0	0
b	Số dự án khởi công mới trong kỳ	1			1	0			0			1	0	0
2	Số dự án thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định trong kỳ	1			1	0			0			1	0	0

3	Số dự án đã thực hiện kiểm tra trong kỳ (do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện)	1			1	0			0			1	0	0
4	Số dự án đã thực hiện đánh giá trong kỳ	1			1	0			0			1	0	0
5	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
a	Không phù hợp với quy định													
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền													
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thẩm tra, thẩm định dự án													
6	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ (theo quy định về quản lý chất lượng hiện hành)	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
7	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ (sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán)	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện													
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định													
8	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư													
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng													
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu													

d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời													
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác													
9	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	1			1							1		
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư													
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư													
d	Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác													
10	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
11	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ													
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	8	0	0	8	0	0	0	0		0	8	0	0
-	Chỉ định thầu	7			7	0			0			7	0	0
-	Đấu thầu hạn chế	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
-	Đấu thầu rộng rãi	1			1	0			0			1	0	0
-	Hình thức khác	0			0							0		
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
-	Đấu thầu không đúng quy định													
-	Ký hợp đồng không đúng quy định													
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng													
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0

2	Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0
3	Số dự án được quyết toán trong kỳ													
4	Tình hình khai thác vận hành	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0
a	Số dự án đã đưa vào vận hành	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0
b	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả (nếu có)													
c	Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ													

Ghi chú: A*: dự án từ nhóm A trở lên (bao gồm cả dự án quan trọng Quốc gia)